

USED TO

1. Used to: Đã từng, từng

Used to + verb chỉ một thói quen hay một tình trạng ở quá khứ. Nó thường chỉ được sử dụng ở quá khứ đơn.

KĐ: S + **used to** + V₁...

Ex: We used to live there when I was a child.

(Chúng tôi đã từng sống ở đó khi tôi còn là một đứa trẻ.)

PD: S + **didn't + use to** + V₁...

Ex: We didn't use to be vegetarians.

(Chúng tôi không từng những người ăn chay.)

Hỏi: **Did(n't) + S + use to + V₁...?**

Ex: Did he use to work in the office very late at night?

(Anh ta có thường hay làm việc trong văn phòng rất trễ vào buổi tối không?)

2. Be used to: Đã quen với

- Đã từng làm việc gì đó rất nhiều lần hoặc đã có kinh nghiệm với việc đó rồi, vì vậy nó không còn lạ lẫm, mới lạ hay khó khăn.

- Be used to + cụm danh từ hoặc verb-ing (trong cấu trúc này, used là 1 tính từ và to là 1 giới từ).

Ex: I am used to getting up early in the morning.

(Tôi đã quen với việc dậy sớm vào buổi sáng).

3. Get used to: Dần quen với

- Đang trở nên quen với việc đó. Đây là một quá trình của việc dần trở nên quen với việc gì đó.

- Get used to + cụm danh từ hoặc verb-ing (trong cấu trúc này, used là 1 tính từ và to là 1 giới từ)

Ex: I got used to getting up early in the morning.

(Tôi đã quen dần với việc dậy sớm buổi sáng.)

BÀI TẬP

1/ USED TO 1 

2/ USED TO 2 

3/ USED TO 3 

4/ USED TO 4 